TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 83/2023/HNGĐ-ST
Ngày 28 - 7 - 2023
V/v ly hôn giữa bà H và ông C

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Thu Hương;

Ông Nguyễn V Hà.

Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hằng-Thư ký tòa án nhân dân huyện N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 110/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

- Bị đơn: Ông Phạm V C, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 12 năm 2022, bản tự khai ngày 23/6/2023 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày: Bà và ông Phạm V C tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh vào ngày 06/11/1989. Sau khi kết hôn vợ chung sống không hạnh phúc thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm. Ông C về quê làm ăn sinh sống, vợ chồng sống ly thân đã lâu không quan tâm gì tới nhau nữa. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ, nên làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông C.

Về con chung: Giữa bà và ông C có 01 con chung là cháu Phạm Quốc V, sinh năm 1990. Nay cháu V đã đủ tuổi trưởng thành, lập gia đình riêng có khả năng lao động tự lập được nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản: Bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 06/7/2023 bị đơn ông Phạm V C trình bày: Ông và bà H tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 21/10/1989 (âm lịch) tại UBND xã N. Sau khi kết hôn vợ chồng ông chung sống ở quê một thời gian, đến năm 2005 ông bà vào miền nam lập nghiệp vợ chồng chung sống bình thường, đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà H không chung thủy. Đến năm 2010 ông bỏ về quê N, huyện N làm ăn sinh sống, từ đó vợ chồng sống ly thân. Nay bà H làm đơn xin ly hôn ông hoàn toàn nhất trí, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh và bà Hoà ly hôn.

Về giấy chứng nhận kết hôn ghi tên chồng Phạm V C, sinh năm 1964 đúng là ông Phạm V C, sinh năm 1967 (do Giấy chứng nhận ghi nhầm tuổi khi ký ông không để ý)

Về con chung: Giữa ông và bà H có 01 con chung là cháu Phạm Quốc V, sinh năm 1990. Nay cháu V đã đủ tuổi trưởng thành có khả năng lao động tự lập được nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản: Ông và bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc thu thập các tài liệu có trong hồ sơ và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng pháp luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xử cho ly hôn giữa bà Trần Thị H và ông Phạm V C;

- Về án phí DSST: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án: Bà Trần Thị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn;

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự được chấp nhận, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị H và ông Phạm V C tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh vào ngày 06/11/1989 nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu bình thường, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm, vợ chồng

không tìm được tiếng nói chung, đã sống ly thân từ lâu không đoàn tụ lại. Nay cả hai đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ nên đều đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn

Xét thấy, cuộc hôn nhân giữa bà H và ông C không còn hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, vợ chồng sống ly thân đã lâu, không có khả năng đoàn tụ, có duy trì mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn ông Phạm V C của bà Trần Thị H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Giữa bà H và ông C có 01 con chung là cháu Phạm Quốc V, sinh năm 1990. Nay cháu V đã đủ tuổi trưởng thành, có gia đình riêng, lao động tự lập được, các đương sự ông không yêu cầu Toà án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí DSST: Bà Trần Thị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa bà Trần Thị H và ông Phạm V C.

2. Về án phí DSST: Bà Trần Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà H đã nộp theo biên lai số 0000543 ngày 23 tháng 6 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Nam Định.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã N, huyện N;
- Lưu HS.

Nguyễn Thị Ánh